

## NGHIÊN CỨU ĐA DẠNG HỆ THỰC VẬT RỪNG TẠI KHU RỪNG ĐẶC DỤNG XUÂN NHA, TỈNH SƠN LA VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

Đình Công Trình<sup>1</sup>, Nguyễn Duy Khánh<sup>1</sup>, Nguyễn Văn Hùng<sup>1</sup>,  
Hoàng Thanh Sơn<sup>2</sup>, Hà Văn Tiệp<sup>1</sup>.

<sup>1</sup>Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Tây Bắc

<sup>2</sup>Viện Nghiên cứu Lâm sinh

**Từ khóa:** Bảo tồn, đa  
dạng, hệ thực vật,  
Xuân Nha

### TÓM TẮT

Kết quả điều tra đa dạng thực vật tại khu rừng đặc dụng Xuân Nha, tỉnh Sơn La đã ghi nhận được 1.131 loài thực vật, thuộc 5 ngành thực vật (ngành Thông đất, ngành Dương xỉ, ngành Cỏ thấp bút, ngành Thông và ngành Hạt kín), với 12 nhóm dạng sống khác nhau, trong đó cây gỗ là nhóm có số lượng loài lớn nhất với 438 loài chiếm 38,73% tổng số loài điều tra, có 63 loài, 22 chi, 4 họ là phát hiện mới so với danh mục loài đã công bố tại khu vực nghiên cứu năm 2017. Xác định được 904 loài thuộc 18 yếu tố địa lý thực vật khác nhau, còn lại 227 loài thuộc nhóm chưa xác định. Ghi nhận được 21 loài trong Sách Đỏ Việt Nam, 42 loài trong Nghị định 06/NĐ-CP và 26 loài có giá trị bảo tồn trong Danh lục Đỏ thế giới IUCN và phát hiện 2 loài bổ sung cho hệ thực vật Việt Nam, 3 loài mới cho hệ thực vật Việt Nam và thế giới. Kết quả nghiên cứu cũng xác định được các mối đe dọa đến sự đa dạng hệ thực vật và đề xuất các giải pháp bảo tồn cho Khu rừng đặc dụng Xuân Nha.

### Research on the diversity of plants in special used forest Xuan Nha, Son La province and recommendations for biodiversity conservation

**Keywords:** Conservation,  
diversity, flora, Xuan Nha

The results of research showed that 1,131 plant species were identified that belonged to Lycopodiophyta, Polypodiophyta, Equisetophyta, Pinophyta, Magnoliophyta with 12 life form group in which woody plant was largest with 438 species accounted for 38.73% of total identified species, 65 species, 22 genera and 4 families were newly recorded comparing with the prior list of plants identified and published in 2017. In addition, recognized 904 plant species originated from 18 different phyto-geographical elements, the rest of 227 plant species were not recognized. Moreover, identified 21 plant species in Vietnam's redbook and 42 plant species were in the Decree 06/ND-CP of Vietnamese government and 26 plant species in IUCN redlist, 2 plant species newly recorded for Vietnam's flora and 3 plant species for Vietnam and international flora. The threaten factors damaging on biodiversity conservation of flora were recognized and the measures for biodiversity conservation in special used forest Xuan Nha also recommended.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Rừng đặc dụng Xuân Nha có tổng diện tích quy hoạch là 18.267,5 ha, (QĐ số 3256/QĐ-UBND ngày 26/12/2013 ) thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã Chiềng Xuân, Tân Xuân, Xuân Nha huyện Vân Hồ và xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu và được quy hoạch thành ba phân khu: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt 10.693,3 ha (chiếm 58,53% tổng diện tích quy hoạch); Phân khu phục hồi sinh thái 7.567,7 ha (chiếm 41,45% diện tích quy hoạch); Phân khu dịch vụ hành chính 6,5 ha (chiếm 0,04% diện tích quy hoạch). Khu rừng đặc dụng Xuân Nha có địa hình núi đá vôi xen đồi núi đất với độ cao từ 260 đến 1.900 m, đai cao trung bình là 900 m so với mặt nước biển. Độ dốc trung bình từ 20 - 25<sup>0</sup>, nhiều nơi độ dốc trên 35<sup>0</sup>, rất khó đi lại. Địa hình phức tạp và bị chia cắt nhiều. Nơi đây có tài nguyên rừng phong phú và đa dạng với nhiều loại thực vật rừng quý hiếm như Nghiến, Đinh, Sến, Lát hoa, Trai, Thông xuân nha, Dẻ tùng sọc trắng hẹp, Thông lông lá, Thông lá tre, vv... Đặc biệt là sự có phân bố của một số thực vật hạt trần có giá trị cao như Bách xanh, Pơ mu, Du sam, Thông xuân nha 5 lá rử, Dẻ tùng sọc trắng hẹp, Đinh tùng. Hiện nay Khu rừng đặc dụng Xuân Nha đang đối mặt với nhiều mối đe dọa như xâm lấn đất rừng để làm nương rẫy, tình trạng khai thác gỗ và lâm sản trái phép, hoạt động du lịch phát triển tự phát... dẫn đến rừng bị tác động, nhiều loài thực vật rừng quý hiếm đứng trước nguy cơ đe dọa tuyệt chủng.

Vì vậy, việc điều tra đánh giá xác định đặc điểm của hệ thực vật rừng tại khu rừng đặc dụng Xuân Nha là một trong các nội dung quan trọng, làm cơ sở đề xuất giải pháp quản lý phù hợp, đồng thời làm căn cứ khoa học để cập nhật vào hồ sơ quản lý thực vật của khu rừng đặc dụng.

## II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Các loài thực vật rừng

Phạm vi nghiên cứu: Ban quản lý rừng đặc dụng Xuân Nha với tổng diện tích quy hoạch là 18.267,5 ha, thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã Chiềng Xuân, Tân Xuân, Xuân Nha huyện Vân Hồ và xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng phương pháp kế thừa tài liệu kết hợp điều tra thực vật rừng theo tuyến và lập ô tiêu chuẩn tạm thời tại các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao của khu rừng đặc dụng bao gồm: Khu vực các bản Khò Hồng, Pha Luông và Nà Hiềng, khu vực các bản Chiềng Nura, Tà Lào Tây, Bản Bún, khu vực các bản A Lang (Cũ), Cột Mốc, khu vực các bản Ngà, Nậm Dên cũ.

+ Tại mỗi địa điểm lập 1 tuyến điều tra điển hình, tổng số 10 tuyến điều tra, chiều dài tuyến trung bình 8 km/tuyến đi qua các sinh cảnh, các kiểu rừng để điều tra các loài thực vật có thể chưa gặp ở điều tra ô tiêu chuẩn.

+ Trên 10 tuyến điều tra tiến hành lập 10 ô tiêu chuẩn (OTC) tạm thời điển hình đại diện cho khu rừng mà tuyến điều tra đi qua với diện tích 2.000 m<sup>2</sup> (50 × 40 m), trong OTC xác định loài của tất cả các cây gỗ có đường kính ngang ngực ( $D_{1,3} \geq 6$  cm). Trong quá trình đo đếm thành phần cây gỗ, ghi nhận thêm tất cả các loài dây leo, phụ sinh, kí sinh trong ô. Tại mỗi OTC lập 5 ô dạng bản, tại vị trí 4 góc và giữa, diện tích mỗi ô dạng bản 25 m<sup>2</sup> (5 × 5 m). Trong mỗi ô dạng bản điều tra loài cây gỗ tái sinh và cây bụi có  $D_{1,3} < 1$  cm và thống kê toàn bộ các loài cây dạng thảo và cỏ có trong ô. Khi gặp các loài thực vật đặc hữu, quý hiếm, tiến hành định vị tọa độ bằng máy GPS để phục vụ công việc xây dựng bản đồ phân bố loài. Đối

với các loài thực vật chưa xác định được tên ngay ở hiện trường thì tiến hành lấy mẫu lá, hoa quả (nếu có) để giám định loài. Mẫu vật sau khi sấy khô được giám định bởi các chuyên gia thực vật tại phòng tiêu bản thực vật của Viện Nghiên cứu Lâm sinh - Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam. Trong quá trình điều tra tiến hành quan sát và nghi nhận các nhân tố ảnh hưởng đến sự đa dạng hệ thực vật như khai thác gỗ, săn bắn, xâm canh đốt nương làm rẫy làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp bảo tồn.

Sử dụng các tài liệu đã công bố để tra cứu xác định tên loài thực vật như các bộ thực vật chí trong nước và quốc tế, các chuyên khảo về thực vật như: Cây cỏ Việt Nam (Phạm Hoàng Hộ, 1999 - 2003), Tài nguyên cây gỗ Việt Nam (Trần Hợp, 2002), Thực vật chí Trung Quốc

(Flora of China, nhiều tập). Xác định đa dạng thực vật theo các dạng: bậc taxon, đa dạng loài của các họ, đa dạng sống thực vật, đa dạng công dụng của các loài thực vật theo các tài liệu: 1.900 loài cây có ích (Trần Đình Lý, 1995), Danh lục các loài thực vật Việt Nam (Nguyễn Tiến Bản, 2003), Từ điển cây thuốc Việt Nam (Võ Văn Chi, 2012), Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam (Đỗ Tất Lợi, 2006).

### III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Đa dạng các Taxon thực vật

##### 3.1.1. Phân bố các ngành thực vật có mạch

Kết quả điều tra khu hệ thực vật tại khu rừng đặc dụng Xuân Nha ghi nhận 1.131 loài, 492 chi, 164 họ thuộc 5 ngành thực vật bậc cao có mạch.

**Bảng 1.** Đa dạng các taxon tại khu rừng đặc dụng Xuân Nha

Ngành thực vật	Số họ	Số chi	Số loài
1. Lycopodiophyta (Ngành Thông đất)	2	3	18
2. Polypodiophyta (Ngành Dương xỉ)	18	37	120
3. Equisetophyta (Ngành Cỏ tháp bút)	1	1	2
4. Pinophyta (Ngành Thông)	6	11	17
5. Magnoliophyta (Ngành Hạt kín)	137	441	974
<b>Tổng cộng</b>	<b>164</b>	<b>493</b>	<b>1.131</b>

Trong 5 ngành thực vật phân bố tại khu rừng đặc dụng Xuân Nha thì ngành hạt kín (Magnoliophyta) có 974 loài chiếm 86,12% tổng số loài ghi nhận tại khu vực nghiên cứu, tiếp đến ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) với 120 loài chiếm 10,61%, ngành Thông đất (Lycopodiophyta) và ngành Thông (Polypodiophyta) với 18 và 17 loài chiếm 1,59%. 1,5%. Ngành có số lượng loài ít nhất là Cỏ tháp bút (Equisetophyta) với 2 loài chiếm 0,18%.

Kết quả điều tra cũng đã bổ sung cho khu rừng đặc dụng Xuân Nha 4 họ (Asparagaceae, Gentianaceae, Hydrangeaceae và Polygalaceae), 22 chi (*Allium*, *Wuodendron*, *Arisaema*, *Aspidistra*, *Peliosanthes*, *Tupistra*,

*Synotis*, *Gaultheria*, *Vaccinium*, *Gentiana*, *Oreocharis*, *Loxostigma*, *Eustigma*, *Mytilaria*, *Dichroa*, *Isodon*, *Iteadaphne*, *Liriodendron*, *Calanthe*, *Pinalia*, *Campanulorchis*, *Hopea*) và 63 loài so với nghiên cứu được công bố trước đó (Đình Thị Hoa và Hoàng Văn Sâm, 2016).

##### 3.1.2. Các họ có số loài lớn trong khu vực nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy 10 họ có số lượng loài lớn tại khu rừng đặc dụng Xuân Nha với 348 loài chiếm tới 30,77% tổng số lượng loài tại khu vực nghiên cứu. Trong đó, họ Thầu dầu có số lượng loài lớn nhất với 61 loài chiếm 5,39%; họ Cà phê có số lượng loài

lớn tiếp theo với 49 loài chiếm 4,33%; họ Dẻ, 3,01% trong tổng số loài điều tra, các họ còn họ Hòa thảo và họ Cúc có số lượng loài lớn lại có số lượng loài dao động từ 23 đến 28 loài tiếp theo 39; 36; 34 loài chiếm 3,45%, 3,18%, tương ứng 2,03% tới 2,48%.

**Bảng 2.** Các họ có số lượng loài lớn nhất tại khu rừng đặc dụng Xuân Nha

TT	Họ		Loài	
	Tên khoa học	Tên phổ thông	Số lượng	%
1	Euphorbiaceae	Thầu dầu	61	5,39
2	Rubiaceae	Cà phê	49	4,33
3	Fagaceae	Dẻ	39	3,45
4	Poaceae	Hòa thảo	36	3,18
5	Asteraceae	Cúc	34	3,01
6	Moraceae	Dâu tằm	28	2,48
7	Fabaceae	Đậu	27	2,39
8	Rosaceae	Hoa hồng	26	2,30
9	Lauraceae	Long não	25	2,21
10	Myrsinaceae	Đơn nem	23	2,03
<b>Tổng số</b>			<b>348</b>	<b>30,77</b>

### 3.2. Đa dạng các yếu tố địa lý thực vật

Kết quả phân chia các nhóm yếu tố địa lý thực vật tại khu rừng đặc dụng Xuân Nha được sắp xếp theo khung phân loại của Lê Trần Chân và đồng tác giả (1999).

**Bảng 3.** Các yếu tố địa lý tại khu rừng đặc dụng Xuân Nha

Mã hiệu	Yếu tố địa lý thực vật	Số lượng loài	Tỷ lệ %
1	Yếu tố đặc hữu Bắc Bộ	112	9,90
2	Yếu tố đặc hữu Trung Bộ	60	5,31
3	Yếu tố đặc hữu Nam Bộ	15	1,33
4	Yếu tố đặc hữu Việt Nam	45	3,98
5	Yếu tố Đông dương	78	6,90
6	Yếu tố Nam Trung Quốc	155	13,70
7	Yếu tố Hải Nam-Đài Loan-Philippines	78	6,90
8	Yếu tố Ấn Độ	10	0,88
9	Yếu tố Malaysia	3	0,27
10	Yếu tố Indonesia-Malaysia	15	1,33
11	Yếu tố châu Á nhiệt đới	62	5,48
12	Yếu tố Indonesia-Malaysia-Úc đại dương	15	1,33
13	Yếu tố Đông Á	40	3,54
14	Yếu tố châu Á	67	5,92
15	Yếu tố Cổ nhiệt đới	40	3,54
16	Yếu tố tân nhiệt đới và liên nhiệt đới	40	3,54
17	Yếu tố phân bố rộng	64	5,66
18	Yếu tố nhập nội và di cư hiện đại	5	0,44
19	Yếu tố chưa xác định	227	20,07
<b>Tổng</b>		<b>1.131</b>	<b>100</b>

Trong tổng số 1.131 loài thực vật được ghi nhận tại khu rừng đặc dụng Xuân Nha đã xác định được 904 loài thuộc 18 yếu tố địa lý thực vật khác nhau, còn lại 227 loài thuộc nhóm chưa xác định. Trong tổng số 904 loài xác định yếu tố địa lý thực vật thì yếu tố Nam Trung Quốc có số lượng loài lớn nhất 155 loài chiếm 13,70%; tiếp đến yếu tố đặc hữu Bắc Bộ với 112 loài chiếm 9,9%; yếu tố Đông dương và yếu tố Hải Nam-Đài Loan-Philippin cùng 78 loài chiếm 6,9% đứng ở vị trí tiếp theo, các yếu tố châu Á, phân bố rộng, yếu tố châu Á nhiệt đới, yếu tố đặc hữu Trung Bộ có số lượng loài lớn tiếp theo với 67, 64, 62, 60

chiếm tỷ lệ lần lượt 5,92%; 5,66%; 5,48%; 5,31%; ba yếu tố Đông Á, Cổ nhiệt đới, Tân nhiệt đới và Liên nhiệt đới có cùng 40 loài chiếm 3,34%. Nhóm yếu Malaysia có số lượng loài ít nhất 5 loài chiếm tỷ lệ 0,44% tổng số loài điều tra. Các nhóm yếu tố địa lý thực vật có ý nghĩa lớn thể hiện sự đa dạng về các luồng di cư của hệ thực vật Việt Nam nói chung và khu rừng đặc dụng Xuân Nha nói riêng.

**3.3. Đa dạng dạng sống**

Kết quả điều tra cho thấy trong tổng số 1.131 loài thực vật phân bố tại khu rừng đặc dụng Xuân Nha được chia thành 14 dạng sống.

**Bảng 4.** Các dạng sống thực vật tại khu rừng đặc dụng Xuân Nha

Dạng sống	Ký hiệu	Số loài	Tỷ lệ %
Cây gỗ lớn	GOL	130	11,49
Cây gỗ trung bình	GOT	87	7,69
Cây gỗ nhỏ	GON	221	19,54
Cây bụi	BUI	178	15,74
Cây bụi trườn	BTR	25	2,21
Dây leo thân gỗ	DLG	62	5,48
Cỏ đứng	COD	221	19,54
Cỏ leo	COL	92	8,13
Cỏ bò	COB	41	3,63
Cỏ ký sinh	CKS	6	0,53
Cau dừa	CAU	7	0,62
Tre	TRE	28	2,48
Cỏ phụ sinh	CPS	13	1,15
Cỏ thủy sinh	CTS	20	1,77
<b>Tổng số</b>		<b>1.131</b>	<b>100</b>

Trong đó, cây gỗ là nhóm có số lượng loài lớn nhất với 438 loài chiếm 38,73% tổng số loài điều tra; Cỏ có số lượng loài lớn thứ 2 với 221 loài chiếm 19,54%; Cây bụi là nhóm có số lượng loài lớn tiếp theo 178 loài chiếm 15,74%; nhóm Cỏ ký sinh có 6 loài và nhóm Cau dừa có 7 loài, chiếm tỷ lệ 0,53% và 0,62% tổng số loài điều tra.

**3.4. Đa dạng các loài thực vật quý hiếm**

**3.4.1. Các loài trong Sách Đỏ Việt Nam**

Tại khu vực nghiên cứu đã ghi nhận 21 loài có trong Sách Đỏ Việt Nam, trong đó có 8 loài nằm trong hạng nguy cấp (EN) là Cốt toái bổ

(*Drynaria fortunei* (Kuntze ex Mett.), Bách xanh (*Calocedrus macrolepis* Kurz), Pơ mu (*Fokienia hodginsii* (Dunn) A. Henry & Thomas), Ba gạc vòng (*Rauvolfia verticillata* (Lour.) Baill.), Dó đất cục phương (*Balanophora cucphuongensis* Ban.), Sến mật (*Madhuca pasquieri* (Dubard) H.J.Lam), Trầm hương (*Aquilaria crassna* Pierre ex Lecomte.) và Nghiến (*Excentrodendron tonkinensis* (Gagnep.) Chang S Mian); 13 loài nằm trong hạng sẽ nguy cấp (VU) là Tắc kè đá (*Drynaria bonii* H.Christ), Du sam núi đất (*Keteleeria evelyniana* Mast.), Thông pà cò (*Pinus kwangtungensis* Chun ex Tsiang), Bỏ béo đen

(*Goniothalamus vietnamensis* Ban), Đinh tùng (*Cephalotaxus manii* Hook.f.), Trám đen (*Canarium trandenum* Dai & Yakovl.), Chò nâu (*Dipterocarpus retusus* Blume), Lát hoa (*Chukrasia tabularis* A.Juss), Lá khô (*Ardisia sylvestris* Pitard), Hà thủ ô đỏ (*Fallopia multiflora* (Thunb.) Haraldson), Đinh (*Markhamia stipulata* (Roxb.) Seem.), Rau sắng (*Meliantha suavis* Pierre) và Giỏ xương (*Paramichelia baillonii* (Pierre) S.Y.Hu). Đây

là các loài cây cần được bảo vệ nghiêm ngặt, đặc biệt là bảo vệ các cá thể cây đã trưởng thành để cung cấp nguồn giống cho tái sinh tự nhiên và nhân giống trồng bảo tồn.

### 3.4.2. Các loài trong Sách Đỏ thế giới IUCN

Kết quả điều tra đã tìm thấy 26 loài có trong Sách Đỏ thế giới (IUCN Redlist, 2019), trong đó có 2 loài là Lan hài đốm và Lan hài xanh đang ở mức độ đe dọa cực kỳ nguy cấp (CR).

**Bảng 5.** Danh lục các loài trong Sách Đỏ thế giới IUCN

TT	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Mức độ đe dọa
1	<i>Drynaria bonii</i> H.Christ	Tắc kè đá	VU
2	<i>D. fortunei</i> (Kuntze ex Mett.)	Cốt toái bồ	EN
3	<i>Cephalotaxus manii</i> Hook.f.	Đinh tùng	VU
4	<i>Calocedrus macrolepis</i> Kurz	Bách xanh	EN
5	<i>Keteleeria evelyniana</i> Mast.	Du sam núi đất	VU
6	<i>Pinus kwangtungensis</i> Chun ex Tsiang	Thông 5 lá pà cò	VU
7	<i>Pinus Cernua</i> . L. K. Phan ex Aver	Thông xuân nha	CR
8	<i>Goniothalamus vietnamensis</i> Ban	Bồ béo đen	VU
9	<i>Rauwolfia verticillata</i> (Lour.) Baill.	Ba gác lá vòng	EN
10	<i>Balanophora cucphuongensis</i> Ban.	Dó đất cục phương	EN
11	<i>Canarium trandenum</i> Dai & Yakovl.	Trám đen	VU
12	<i>Dipterocarpus retusus</i> Blume	Chò nâu	VU
13	<i>Chukrasia tabularis</i> A.Juss	Lát hoa	VU
14	<i>Ardisia sylvestris</i> Pitard	Lá khô	VU
15	<i>Fallopia multiflora</i> (Thunb.) Haraldson	Hà thủ ô đỏ	VU
16	<i>Madhuca pasquieri</i> (Dubard) H.J.Lam	Sén mật	EN
17	<i>Markhamia stipulata</i> (Roxb.) Seem.	Đinh	VU
18	<i>Aquilaria crassna</i> Pierre ex Lecomte.	Trầm hương	EN
19	<i>Excentrodendron tonkinensis</i> (Gagnep.) Chang S Mian	Nghiến	EN
20	<i>Meliantha suavis</i> Pierre	Rau sắng	VU
21	<i>Paramichelia baillonii</i> (Pierre) S.Y.Hu	Giỏ xương	VU
22	<i>Paphiopedilum gratixianum</i> (Mast.) Guillaumin	Lan hài lục	CR
23	<i>Paphiopedilum concolor</i> (Lindl.) Pfitz.	Lan hài đốm	CR
24	<i>Calocedrus rupestris</i> Aver., H.T.Nguyen & L.K.Phan	Bách xanh núi đá	EN
25	<i>Quercus asymmetrica</i> Hickel & A. Camus	Sồi quang	EN
26	<i>Illicium ternstroemioides</i> A. C. Smith	Đại hồi giang	VU

### 3.4.3. Các loài trong Nghị định 06/2019/NĐ-CP

Kết quả điều tra ghi nhận tại khu vực nghiên cứu có 42 loài nằm trong Nghị định 06/2019/NĐ-CP của Chính phủ, trong đó có 3 loài nằm trong phục lục IA nghiên cấm khai thác, buôn bán vì mục đích thương mại là Lan

hài lục (*Paphiopedilum gratixianum* (Mast.) Guillaumin), Lan hài đốm (*Paphiopedilum concolor* (Lindl.) Pfitz.) và Lan kim tuyến (*Anoectochilus setaceus* Blume); còn lại 39 loài nằm trong phục lục IIA hạn chế khai thác, buôn bán vì mục đích thương mại.

**Bảng 6.** Danh lục các loài trong Nghị định 06/2019/NĐ-CP

TT	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Hạng
1	<i>Cephalotaxus manii</i> Hook.f.	Đinh tùng	IIA
2	<i>Calocedrus macrolepis</i> Kurz	Bách xanh	IIA
3	<i>Fokienia hodginsii</i> (Dunn) A. Henry & Thomas	Pơ mu	IIA
4	<i>Pinus kwangtungensis</i> Chun ex Tsiang	Thông 5 lá pà cò	IIA
5	<i>Stephania rotunda</i> Lour.	Bình vôi cầu	IIA
6	<i>Markhamia stipulata</i> (Roxb.) Seem.	Đinh	IIA
7	<i>Excentrodendron tonkinensis</i> (Gagnep.) Chang S Mian	Nghiến	IIA
8	<i>Fibraurea tinctoria</i> Lour.	Hoàng đằng	IIA
9	<i>Paphiopedilum gratixianum</i> (Mast.) Guillaumin	Lan hải lục	IA
10	<i>Anoectochilus setaceus</i> Blume	Lan kim tuyến	IA
11	<i>Cymbidium ensifolium</i> (L.) Sw.	Đoàn kiếm nâu	IIA
12	<i>Dendrobium anosmum</i> Lindl.	Lưỡng điểm hạc	IIA
13	<i>Dendrobium chrysanthum anosmum</i> Lindl.	Ngọc vạn vàng	IIA
14	<i>Dendrobium evaginatum</i> Gagnep.	Hoàng thảo không bẹ	IIA
15	<i>Liparis balance</i> Gagnep.	Nhãn điệp balansa	IIA
16	<i>Liparis viridiflora</i> (Blume) Lindl.	Nhãn điệp hoa xanh	IIA
17	<i>Paphiopedilum concolor</i> (Lindl.) Pfitz.	Lan hải đốm	IA
18	<i>Renanthera coccinea</i> Lour.	Lan phượng đỏ	IIA
19	<i>Tainia latifolia</i> (Lindl.) Reichb.f.	Lan tài lá rộng	IIA
20	<i>Vanda concolor</i> Blume	Tùng lan	IIA
21	<i>Vandopsis gigantea</i> (Lindl.) Pfitz.	Lan da báo	IIA
22	<i>Zeuxine parvifolia</i> (Ridl.) Seidenf.	Lan thơ sinh lá nhỏ	IIA
23	<i>Z. strateumatica</i> (L.) Schlechter	Lan cói	IIA
24	<i>Calanthe lyroglossa</i> Rchb.f	Bầu rượu lưỡi đàn	IIA
25	<i>Dendrobium chrysanthum</i> Wall. ex Lindl.	Phi điệp vàng	IIA
26	<i>Cymbidium eburneum</i> Lindl.	Bạch ngọc	IIA
27	<i>Pinalia stricta</i> (Lindl.) Kuntze	Nữ lan hẹp	IIA
28	<i>Campanulorchis thao</i> (Gagnep.) S.C.Chen & J.J.Wood	Nữ lan thảo	IIA
29	<i>Liparis latilabris</i> Schltr.	Nữ lan	IIA
30	<i>Calamus platycanthus</i> Warb. & Becc.	Song mật	IIA
31	<i>Disporopsis longifolia</i> Craib	Hoàng tinh trắng	IIA
32	<i>Cinnamomum balansae</i> Lecomte	Gù hương	IIA
33	<i>Codonopsis javanica</i> (Blume) Hook.f.et Thoms	Đảng sâm	IIA
34	<i>Asarum balansae</i> Franch	Hoa tiên	IA
35	<i>Asarum caudigerum</i> Hance	Hoa tiên đuôi	IIA
36	<i>Asarum reticulatum</i> Merr.	Tế mạng	IIA
37	<i>Hurpezia serrata</i> (Herter) Alston	Thạch tùng răng	IIA
38	<i>Cyathea chinensis</i> Copel.	Dương xỉ mộc trung quốc	IIA
39	<i>Cyathea gigantea</i> (Wall ex Hook.) Holttum	Dương xỉ mộc lớn	IIA
40	<i>Cyathea mettaniana</i> (Hance)	Dương xỉ mộc mettaniana	IIA
41	<i>Cyathea podophylla</i> (Hook.) Copel.	Dương xỉ mộc lá giả	IIA
42	<i>Calocedrus rupestris</i> Aver.,H.T.Nguyen & L.K.Phan	Bách xanh núi đá	IIA

### 3.5. Ghi nhận các loài mới cho Việt Nam và thế giới

Kết quả điều tra ghi nhận 2 loài mới cho hệ thực vật Việt Nam đó là loài Me nguồn (*Phyllagathis melastomatoides*) và Lưỡng luân lông (*Spiradiclis villosa*) và cũng phát hiện 3 loài mới cho thế giới gồm một loài Sơn linh (*Sonerila* sp.), Xà căn (*Ophiorrhiza* sp.) và Bóng nước (*Impatiens* sp.). Đây là phát hiện quan trọng giúp bổ sung thêm loài mới trong hồ sơ quản lý và phục vụ công tác bảo tồn loài có hiệu quả tại Khu rừng đặc dụng Xuân Nha.

### 3.6. Đề xuất các giải pháp bảo tồn

Qua nghiên cứu xác định được một số mối đe dọa chính đối với đa dạng thực vật ở khu rừng đặc dụng Xuân Nha là: (1) Sự suy thoái của rừng do các tác động trước đây như đốt nương làm rẫy, khai thác gỗ; (2) Tình trạng khai thác trộm gỗ và lâm sản ngoài gỗ vẫn còn xảy ra; (3) Săn bắt trái phép làm suy giảm số lượng động vật gây ảnh hưởng đến chuỗi phát tán hạt giống cây rừng; (4) Chăn thả gia súc tự do gây suy thoái rừng và làm chậm khả năng tái sinh rừng, cạnh tranh nguồn thức ăn với các động vật rừng; (5) Xâm canh nông nghiệp tại các khu vực rừng tự nhiên; (6) Phát triển du lịch không bền vững.

Để bảo tồn các loài thực vật và duy trì phát triển các giá trị đa dạng sinh học hiện còn, cần ngăn chặn giảm thiểu các tác động đe dọa nói trên và xúc tiến các biện pháp phục hồi rừng, một số giải pháp cụ thể được đề xuất như sau: (1) Tuyệt đối không phá rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và khai thác lâm sản tại các khu rừng tự nhiên, thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ rừng; (2) Thực hiện các biện pháp lâm sinh để nuôi dưỡng và phục hồi rừng tự nhiên; (3) Ngăn chặn người dân khai thác trái phép lâm sản,

chăn thả gia súc tự do và đặc biệt là săn bắt động vật hoang dã trong rừng. Ngoài việc tổ chức tốt công tác tuần tra bảo vệ rừng, khu rừng đặc dụng cần phối hợp với chính quyền địa phương để tuyên truyền nâng cao ý thức bảo tồn cho người dân, xây dựng quy ước cộng đồng về bảo vệ rừng và động thực vật hoang dã; (4) Tiến hành cấm biển báo nghiêm cấm săn bắt động vật hoang dã và khai thác lâm sản trong rừng tự nhiên; (5) Đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ của khu rừng đặc dụng và cán bộ địa phương về kiến thức và kỹ năng quản lý các khu rừng có giá trị bảo tồn cao, quản lý và bảo tồn các loài động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm; (6) Thực hiện các dự án hỗ trợ người dân địa phương phát triển kinh tế, giảm sự phụ thuộc về sinh kế của người dân vào tài nguyên rừng và thu hút người dân tham gia tích cực vào các hoạt động quản lý bảo vệ rừng và bảo tồn động thực vật hoang dã.

## IV. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu đa dạng thực vật cho thấy hệ thực vật ở khu rừng đặc dụng Xuân Nha, tỉnh Sơn La rất đa dạng về dạng sống và yếu tố địa lý. Qua nghiên cứu đã xác định được 1.131 loài, 493 chi, 164 họ thuộc 5 ngành thực vật bậc cao có mạch. Trong đó bổ sung thêm 65 loài, 22 chi, 4 họ so với nghiên cứu trước đó. Trong các họ ghi nhận có 10 họ thực vật có số lượng loài lớn nhất và ghi nhận 19 yếu tố địa lý thực vật, 12 dạng sống. Kết quả nghiên cứu cũng ghi nhận được 21 loài trong Sách Đỏ Việt Nam, 42 loài trong Nghị định 06/NĐ-CP của Chính phủ và 26 loài có giá trị bảo tồn cấp khu vực và toàn cầu (có tên trong Danh lục IUCN). Phát hiện 2 loài bổ sung cho hệ thực vật Việt Nam; 3 loài mới cho hệ thực vật Việt Nam và thế giới.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tiến Bản, chủ biên, 2003. Danh lục các loài thực vật Việt Nam (tập 2), NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Lê Trần Chấn, 1999. Những đặc điểm cơ bản của hệ thực vật Việt Nam, NXB Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.
3. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007. Sách Đỏ Việt Nam. Phần II. Thực vật. NXB. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
4. The IUCN, 2019. Red List of Threatened Species. IUCN, Gland, Switzerland.
5. Nghị định 06/2019/NĐ-CP, 2019. Quản lý động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi các công ước quốc tế về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
6. Đinh Thị Hoa và Hoàng Văn Sâm, 2016. Đặc điểm hệ thực vật ở Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Nha, tỉnh Sơn La. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp, số 2.
7. Nguyễn Văn Huy, 2003. Đặc điểm tài nguyên thực vật Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Nha, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Báo cáo Chuyên đề, Trường Đại học Lâm nghiệp, Hà Nội.
8. Phạm Hoàng Hộ, 1999. Cây cỏ Việt Nam, tập 1, 2, 3, NXB Trẻ, TP HCM.
9. Trần Đình Lý, 1993. 1900 loài cây có ích ở Việt Nam, NXB Thế giới.
10. Võ Văn Chi, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam, Tập 2, NXB Y học, Hà Nội.
11. WWF Vietnam Country Programme, 2008. Vietnam High Conservation Value Forest Toolkit. Hanoi. WWF Vietnam Country Programme.

**Email tác giả liên hệ:** trinh.fsiv@gmail.com

**Ngày nhận bài:** 09/11/2022

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa:** 15/11/2022

**Ngày duyệt đăng:** 17/11/2022